

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Tháng 09 năm 2016/ September 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 03 tháng 10 năm 2016  
3-Oct-16

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Tháng 09 năm 2016 September 2016	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 09 năm 2015 September 2015	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	01		<b>802,156,834</b>	<b>13,255,965,831</b>	<b>800,243,756</b>	<b>3,368,726,201</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		97,500,000	1,386,198,000	100,000,000	1,838,771,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		95,676,484	713,606,181	122,780,556	716,750,001
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(285,517,901)	6,942,610,281	(699,795,743)	1,268,950,399
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		894,498,251	4,213,551,369	1,277,258,943	(455,745,199)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	10		<b>23,616,762</b>	<b>300,159,391</b>	<b>3,654,670</b>	<b>212,613,300</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		23,616,762	300,159,391	3,654,670	212,613,300
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		23,504,612	298,581,571	3,374,100	211,119,880
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		112,150	1,577,820	280,570	1,493,420
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	20		<b>135,492,334</b>	<b>1,193,639,143</b>	<b>115,208,645</b>	<b>1,067,590,416</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		55,893,583	466,561,051	44,918,017	396,650,879
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		20,025,395	181,180,210	12,100,373	131,041,015
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		10,750,000	96,750,000	10,750,000	96,750,000



*Handwritten signature*

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Tháng 09 năm 2016 September 2016	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 09 năm 2015 September 2015	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		8,700,000	79,650,000	900,000	30,600,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		575,395	4,780,210	450,373	3,691,015
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,565,000	176,085,000	19,565,000	176,085,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		11,180,000	100,620,000	11,180,000	100,620,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	100,100,000	11,000,000	99,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		9,918,033	95,605,826	9,041,096	82,273,972
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		7,910,323	73,487,056	7,404,159	81,919,550
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		6,000,000	54,000,000	6,000,000	54,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		819,673	7,486,345	821,919	17,479,457
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		1,090,650	12,000,711	582,240	9,607,393
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.10		-	-	-	832,700
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>643,047,738</b>	<b>11,762,167,297</b>	<b>681,380,441</b>	<b>2,088,522,485</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>643,047,738</b>	<b>11,762,167,297</b>	<b>681,380,441</b>	<b>2,088,522,485</b>

10-C  
CÔNG TY  
TỔ PHÂN  
LÝ QUỸ ĐẦU  
TƯ KHOẢN  
AN VIỆT  
-T.P HỒ CHÍ

1036171  
NGÂN H  
ÁCH NHIỆM  
TỐT THÀNH  
NDARD CHA  
(VIỆT NA  
TỬ LIÊM -

me

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Tháng 09 năm 2016 September 2016	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 09 năm 2015 September 2015	Số lũy kế Year-to-date
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(251,450,513)	7,548,615,928	(595,878,502)	2,544,267,684
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		894,498,251	4,213,551,369	1,277,258,943	(455,745,199)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>643,047,738</b>	<b>11,762,167,297</b>	<b>681,380,441</b>	<b>2,088,522,485</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

THẠCH HẢI MỸ SƠN

MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Phạm Xuân Đông

Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016/As at 30 September 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 03 tháng 10 năm 2016  
3-Oct-16

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	Ngày 31 tháng 08 năm 2016 As at 31 Aug 2016
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		15,714,582,273	28,062,030,512
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		4,714,582,273	7,868,561,922
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		11,000,000,000	20,193,468,590
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		60,348,738,350	42,305,955,000
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		60,348,738,350	42,305,955,000
Cổ phiếu Shares	121.1		52,348,738,350	42,305,955,000
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		8,000,000,000	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,605,421,573	5,498,420,901
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,495,002,128	4,971,890,960
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		110,419,445	526,529,941
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		110,419,445	526,529,941
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	100		<b>77,668,742,196</b>	<b>75,866,406,413</b>



*me*

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	Ngày 31 tháng 08 năm 2016 As at 31 Aug 2016
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,676,604,140	522,556,661
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		101,187	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		20,237	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		48,871,047	32,733,341
<i>Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee</i>	316.1		-	-
<i>Trích trước phí kiểm toán Expense accruals - Audit fee</i>	316.2		24,584,702	14,666,669
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting</i>	316.3		-	-
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.4		-	-
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		16,800,000	11,400,000
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	316.6		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee</i>	316.7		7,486,345	6,666,672
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		141,038,583	131,819,755
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		55,893,583	56,024,755
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		10,750,000	10,750,000
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		11,180,000	11,180,000
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		19,565,000	19,565,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		33,000,000	22,000,000
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6		10,650,000	12,300,000
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	300		<b>1,866,635,194</b>	<b>687,109,757</b>



*CM*

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	Ngày 31 tháng 08 năm 2016 As at 31 Aug 2016
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	400		<b>75,802,107,002</b>	<b>75,179,296,656</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		59,300,601,952	59,316,601,952
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		60,597,958,652	60,597,958,652
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(1,297,356,700)	(1,281,356,700)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		167,458,043	171,695,435
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		16,334,047,007	15,690,999,269
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	430		<b>12,782.69</b>	<b>12,674.24</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		1,782,351,366	1,782,351,366
<b>VI. CÁC CHI TIÊU NGOÀI BAO CAO TÌNH HÌNH TẠI CHỖ OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,930,060.19	5,931,660.19

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
BẢN VIỆT

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ

TTNHMTV

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016/As at 30 September 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 03 tháng 10 năm 2016  
3-Oct-16

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	Ngày 31 tháng 08 năm 2016 As at 31 Aug 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	15,714,582,273	28,062,030,512	40.16%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4,714,582,273	7,868,561,922	46.52%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	11,000,000,000	20,193,468,590	37.93%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	60,348,738,350	42,305,955,000	269.30%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	52,348,738,350	42,305,955,000	233.60%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	8,000,000,000	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	12,500,000	350,703,000	
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	97,919,445	175,826,941	206.73%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	1,495,002,128	4,971,890,960	
1	...	2208.01			
2	...	2208.02			
3	...	2208.03			
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	2212	<b>77,668,742,196</b>	<b>75,866,406,413</b>	<b>126.10%</b>



*Handwritten signature*

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	Ngày 31 tháng 08 năm 2016 As at 31 Aug 2016	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,676,604,140	522,556,661	1743.85%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	190,031,054	164,553,096	78.63%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	20,237	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	101,187	-	1.01%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,800,000	11,400,000	77.78%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	55,893,583	56,024,755	124.43%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	10,750,000	10,750,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	11,180,000	11,180,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	19,565,000	19,565,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	10,650,000	12,300,000	1183.33%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	33,000,000	22,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	24,584,702	14,666,669	29.88%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	7,486,345	6,666,672	100.09%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	2216	<b>1,866,635,194</b>	<b>687,109,757</b>	<b>552.57%</b>

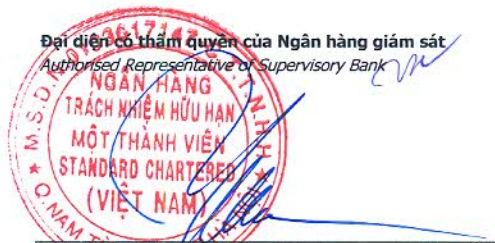
7-C  
NG  
LIU HA  
I VIEN  
RTERE  
AM)  
-T.P.HỒ CHÍN

10-C.T  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
ỨNG KHOÁN  
ẢNH VIỆT  
-T.P.HỒ CHÍN

OK



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	Ngày 31 tháng 08 năm 2016 As at 31 Aug 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	75,802,107,002	75,179,296,656	123.75%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,930,060.19	5,931,660.19	99.60%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,782.69	12,674.24	124.25%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 09 năm 2016/ September 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 03 tháng 10 năm 2016  
3-Oct-16

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Tháng 08 năm 2016 August 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>	2220	<b>193,176,484</b>	<b>534,490,123</b>	<b>2,099,804,181</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	97,500,000	450,703,000	1,386,198,000
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	95,676,484	83,787,123	713,606,181
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	2224	<b>159,109,096</b>	<b>182,557,525</b>	<b>1,493,798,534</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	55,893,583	56,024,755	466,561,051
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	39,590,395	42,613,794	357,265,210
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	10,750,000	10,750,000	96,750,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	8,700,000	11,850,000	79,650,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	575,395	448,794	4,780,210
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	19,565,000	19,565,000	176,085,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	22,180,000	22,180,000	200,720,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	11,180,000	11,180,000	100,620,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	100,100,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	9,918,033	10,248,635	95,605,826



*me*

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Tháng 08 năm 2016 August 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	6,000,000	6,000,000	54,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	6,000,000	6,000,000	54,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	23,616,762	43,984,603	300,159,391
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	23,504,612	43,714,608	298,581,571
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	112,150	269,995	1,577,820
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,910,323	1,505,738	19,487,056
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	819,673	846,995	7,486,345
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	1,090,650	658,743	12,000,711
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.5	-	-	-
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư ( = I - II)</b> <b>Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>	2233	<b>34,067,388</b>	<b>351,932,598</b>	<b>606,005,647</b>

17147-  
AN HÀNG  
NHIỆM HỮU  
THÀNH VIÊN  
RD CHARTER  
ỆT NAM)  
LIÊM -T.P.

10-C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ILY QỦ ĐÁ  
ỨNG KHOÁ  
BẢN VIỆT  
-T.P HỒ C

me

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Tháng 08 năm 2016 August 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>608,980,350</b>	<b>1,265,884,100</b>	<b>11,156,161,650</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(285,517,901)	1,159,627,163	6,942,610,281
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	894,498,251	106,256,937	4,213,551,369
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	<b>643,047,738</b>	<b>1,617,816,698</b>	<b>11,762,167,297</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	<b>75,179,296,656</b>	<b>73,561,479,958</b>	<b>64,167,662,674</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	2239	<b>622,810,346</b>	<b>1,617,816,698</b>	<b>11,634,444,328</b>
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	643,047,738	1,617,816,698	11,762,167,297
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	-	-	-
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(20,237,392)	-	(127,722,969)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	2243	<b>75,802,107,002</b>	<b>75,179,296,656</b>	<b>75,802,107,002</b>



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016/As at 30 September 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 03 tháng 10 năm 2016  
3-Oct-16

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY</b>	<b>2246</b>				
1	CSM	2246.1	105,389	23,200	2,445,024,800	3.15%
2	FPT	2246.2	81,743	46,650	3,813,310,950	4.91%
3	VNM	2246.3	36,000	140,000	5,040,000,000	6.49%
4	GAS	2246.4	25,000	70,500	1,762,500,000	2.27%
5	TCM	2246.5	105,000	18,650	1,958,250,000	2.52%
6	MBB	2246.6	100,002	14,900	1,490,029,800	1.92%
7	KSB	2246.7	121,230	72,600	8,801,298,000	11.33%
8	VSC	2246.8	60,000	68,000	4,080,000,000	5.25%
9	DBC	2246.9	79,000	39,100	3,088,900,000	3.98%
10	PVT	2246.10	160,000	14,450	2,312,000,000	2.98%
11	HSG	2246.11	77,000	42,000	3,234,000,000	4.16%
12	BHS	2246.12	89,990	17,800	1,601,822,000	2.06%
13	VTO	2246.13	210,180	9,460	1,988,302,800	2.56%
14	CII	2246.14	146,000	29,500	4,307,000,000	5.55%
15	VCB	2246.15	141,000	38,300	5,400,300,000	6.95%
16	SMB	2246.16	15,000	30,400	456,000,000	0.59%
17	DPM	2246.17	20,000	28,500	570,000,000	0.73%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>			<b>52,348,738,350</b>	<b>67.40%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY</b>	<b>2248</b>				
1	...	2248.1				0.00%
2	...	2248.2				0.00%
3	...	2248.3				0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>			-	<b>0%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>	<b>2250</b>			<b>52,348,738,350</b>	<b>67.40%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	...	2251.1				0.00%
2	...	2251.2				0.00%
3	...	2251.3				0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>			-	<b>0%</b>



*ru*

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			-	0.00%
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL</b>	<b>2255</b>			<b>52,348,738,350</b>	<b>67.40%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			12,500,000	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			97,919,445	0.13%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			1,495,002,128	1.92%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>1,605,421,573</b>	<b>2.07%</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			23,714,582,273	30.53%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>23,714,582,273</b>	<b>30.53%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>77,668,742,196</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank  
NGÂN HÀNG  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
BẢN VIỆT

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ

CÔNG TY TNHH  
ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
(AM)  
TP. HÀ NỘI

C. T. C. P.  
TY  
AN  
ĐẦU TƯ  
HOÀN  
ỆT  
CHÍ MINH

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE**

Tháng 09 năm 2016/ September 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 03 tháng 10 năm 2016  
3-Oct-16

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Tháng 08 năm 2016 August 2016
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	75,179,296,656	73,561,479,958
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) Trong đó: Of which:	4061	643,047,738	1,617,816,698
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	643,047,738	1,617,816,698
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III I	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	(20,237,392)	-
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	-
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(20,237,392)	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	75,802,107,002	75,179,296,656

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đồng  
Giám đốc Quỹ

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016/As at 30 September 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 03 tháng 10 năm 2016  
3-Oct-16

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								



*Handwritten signature*



STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Phạm Xuân Đông

Giám đốc Quỹ



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 09 năm 2016/ September 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 03 tháng 10 năm 2016  
3-Oct-16

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Tháng 08 năm 2016 August 2016
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.89%	0.92%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.63%	0.70%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.35%	0.36%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.16%	0.17%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.15%	2.27%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*12 / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*12 / 2 / Average NAV	2270	122.60%	238.65%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	59,316,601,952	59,316,601,952
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	59,316,601,952	59,316,601,952
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,931,660.19	5,931,660.19
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(16,000,000)	-



*Handwritten signature*

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 09 năm 2016 September 2016	Tháng 08 năm 2016 August 2016
2	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	-	-
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(1,600.00)	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(16,000,000.00)	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	59,300,601,952	59,316,601,952
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	59,300,601,952	59,316,601,952
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,930,060.19	5,931,660.19
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	92.12%	91.90%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.89%	97.86%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.17%	0.17%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	109	110
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,782.69	12,674.24

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)**

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
BẢN VIỆT**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Phạm Xuân Đông  
Giám đốc Quỹ

**17-C.T.T.N.H.H  
HÀNG  
HỮU HẠN  
NH VIÊN  
CHARTERED  
(NAM)  
HÀM - T.P HÀ NỘI**